

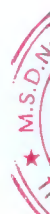


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax consulting
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Chủ tịch
Ông Mai Văn Minh	Ủy viên
Ông Trần Văn Long	Ủy viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Số: 052/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/03/2017, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (dưới đây gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

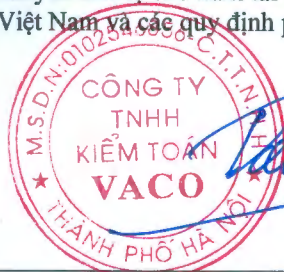
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0517-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2369-2013-156-1

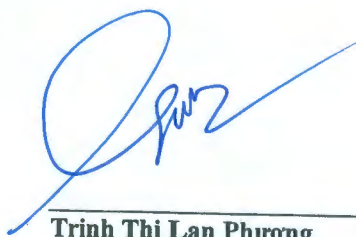
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.269.521.283	96.946.980.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.169.771.079	2.933.748.354
1. Tiền	111	5	5.169.771.079	2.933.748.354
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.075.068.596	11.974.408.086
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.167.925.257	10.461.011.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.347.801.885	1.955.508.041
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		192.896.985	191.444.356
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(633.555.531)	(633.555.531)
III. Hàng tồn kho	140	9	99.217.215.794	78.360.181.733
1. Hàng tồn kho	141		99.217.215.794	78.360.181.733
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		807.465.814	3.678.641.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	522.044.317	717.626.375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		285.421.497	2.961.015.487
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.843.201.522	164.662.517.635
I. Tài sản cố định	220		89.843.201.522	84.662.517.635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	78.907.467.902	84.596.517.635
- Nguyên giá	222		98.630.446.235	95.485.220.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.722.978.333)	(10.888.703.143)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	10.935.733.620	66.000.000
- Nguyên giá	228		11.068.476.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(132.742.380)	(54.000.000)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	80.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	80.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		209.112.722.805	261.609.497.670

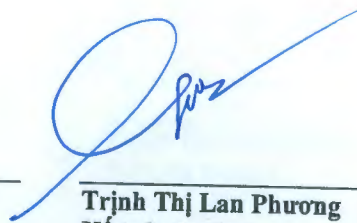
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		63.686.392.147	119.533.334.097
I. Nợ ngắn hạn	310		51.650.637.147	116.537.829.097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	7.082.296.837	26.509.632.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.331.586.704	406.044.305
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	983.516.829	1.556.948.958
4. Phải trả người lao động	314		2.869.624.714	3.119.665.080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	238.459.981	458.646.151
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	68.032.674	59.665.991.954
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	36.980.045.573	23.634.642.097
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.097.073.835	1.186.257.759
II. Nợ dài hạn	330		12.035.755.000	2.995.505.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	12.035.755.000	2.995.505.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.426.330.658	142.076.163.573
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	145.426.330.658	142.076.163.573
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.922.000.000	94.922.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.922.000.000	94.922.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.690.950.636	4.037.115.642
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.813.380.022	43.117.047.931
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.731.818.105	27.459.949.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.081.561.917	15.657.098.623
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		209.112.722.805	261.609.497.670

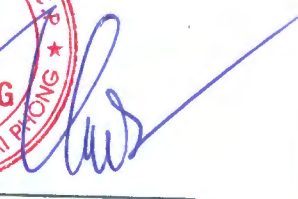


Trịnh Thị Lan Phương
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 14 tháng 03 năm 2017



Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng







Hoàng Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		258.612.905.014	370.623.208.375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		234.603.925	650.787.978
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	20	258.378.301.089	369.972.420.397
4. Giá vốn hàng bán	11	21	222.659.814.228	336.817.123.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		35.718.486.861	33.155.296.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	16.734.568	2.334.253.142
7. Chi phí tài chính	22	24	2.144.426.679	1.453.963.245
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.066.142.594	1.445.346.627
8. Chi phí bán hàng	25	25	4.512.401.246	6.411.686.069
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	13.191.380.711	8.570.962.212
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15.887.012.793	19.052.938.265
11. Thu nhập khác	31		465.191.268	4.526.377.375
12. Chi phí khác	32		251.665	4.155.958.430
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		464.939.603	370.418.945
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.351.952.396	19.423.357.210
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3.270.390.479	3.766.258.587
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		13.081.561.917	15.657.098.623
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.378	1.591


Trịnh Thị Lan Phương
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 14 tháng 03 năm 2017


Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Hải
Tổng Giám đốc

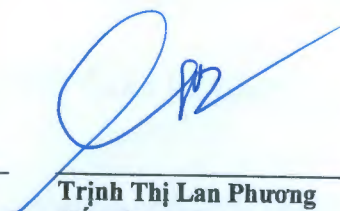
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	280.186.380.068	328.265.847.836
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(245.125.316.330)	(284.558.696.839)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.233.047.698)	(5.236.364.269)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.978.335.050)	(1.425.475.355)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.966.258.586)	(4.485.031.893)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.012.521.513	1.177.971.041
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.809.555.122)	(11.709.783.614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.086.388.795	22.028.466.907
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.190.827.639)	(8.422.608.598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	100.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.734.568	2.334.253.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.174.093.071)	(13.988.355.456)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	140.816.645.233	101.169.083.663
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(118.430.991.757)	(95.143.930.648)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.061.926.475)	(14.620.125.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.323.727.001	(8.594.971.985)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.236.022.725	(554.860.534)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.933.748.354	3.488.608.888
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.169.771.079	2.933.748.354



Trịnh Thị Lan Phương
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 14 tháng 03 năm 2017



Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng




Hoàng Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13/01/2004; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 10/08/2012. Công ty có trụ sở tại số 734 Nguyễn Văn Linh, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 94.922.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 246 người (tại ngày 31/12/2015: 275 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng ngày 12/01/2016, Công ty con của Công ty - Công ty TNHH MTV Điện cơ Phong Lan đã chấm dứt hoạt động và chính thức hoàn tất các thủ tục về giải thể doanh nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	864.566.663	663.721.021
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.305.204.416	2.270.027.333
	<u>5.169.771.079</u>	<u>2.933.748.354</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	9.167.925.257	10.461.011.220
Công ty TNHH Một thành viên Quang điện - Điện tử	1.286.102.000	3.202.675.625
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Việt Khoa	1.082.335.569	880.357.781
Cửa hàng Hưng Chanh	1.288.892.474	668.963.173
Công ty TNHH Thương mại SX Xây dựng Phú Đức Phát	1.621.257.681	1.205.697.996
Công ty Hà Nội Ching hai Electric Works Co., Ltd	973.166.887	1.064.529.697
Công ty TNHH Đồng Kỹ thuật Korea Việt Nam	421.124.000	193.270.000
Các đối tượng khác	2.495.046.646	3.245.516.948
	9.167.925.257	10.461.011.220

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	5.347.801.885	1.955.508.041
Công ty TNHH SX & TM - DV Cường Vinh	2.960.000.000	550.160.000
Công ty TNHH Lập Phúc	-	909.000.000
Các đối tượng khác	2.387.801.885	496.348.041
	5.347.801.885	1.955.508.041

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
DNTN Thuận Phong	277.523.670	-	277.523.670	-
Công ty CP Điện cơ 1991	119.012.498	-	119.012.498	-
Công ty Cổ phần Việt Hàn	6.330.516	-	6.330.516	-
DNTN Điện cơ Tây Đô	9.282.625	-	9.282.625	-
Công ty TNHH sản xuất và TM Quạt điện Việt Nam	4.687.061	2.343.529	4.687.061	2.343.529
Công ty TNHH Dây - Cáp & Vật liệu điện KEVIN	219.062.690	-	219.062.690	-
	635.899.060	2.343.529	635.899.060	2.343.529

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.381.595.538	-	23.663.010.625	-
Công cụ, dụng cụ	238.966.573	-	274.827.075	-
Chi phí SXKD dở dang	5.806.752.141	-	2.268.520.709	-
Thành phẩm	27.205.925.093	-	-	-
Hàng hóa	34.583.976.449	-	52.153.823.324	-
	99.217.215.794	-	78.360.181.733	-

Ghi chú:

Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được thế chấp cho các khoản vay - xem thuyết minh số 17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<u>522.044.317</u>	<u>717.626.375</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	372.412.159	539.007.620
Các khoản chi phí khác	149.632.158	178.618.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu năm	67.188.521.994	21.906.809.958	6.322.227.407	67.661.419	95.485.220.778
Mua sắm mới	1.283.325.457	1.861.900.000	-	-	3.145.225.457
Tại ngày cuối năm	<u>68.471.847.451</u>	<u>23.768.709.958</u>	<u>6.322.227.407</u>	<u>67.661.419</u>	<u>98.630.446.235</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu năm	6.592.738.686	2.579.706.024	1.703.724.612	12.533.821	10.888.703.143
Khấu hao trong kỳ	3.749.513.401	4.399.978.315	666.676.074	18.107.400	8.834.275.190
Tại ngày cuối năm	<u>10.342.252.087</u>	<u>6.979.684.339</u>	<u>2.370.400.686</u>	<u>30.641.221</u>	<u>19.722.978.333</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>60.595.783.308</u>	<u>19.327.103.934</u>	<u>4.618.502.795</u>	<u>55.127.598</u>	<u>84.596.517.635</u>
Tại ngày cuối năm	<u>58.129.595.364</u>	<u>16.789.025.619</u>	<u>3.951.826.721</u>	<u>37.020.198</u>	<u>78.907.467.902</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là 12.841.753.011 VND (tại ngày 31/12/2015: 10.964.130.781 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 342.554.663 VND (tại ngày 31/12/2015: 342.554.663 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm		120.000.000	120.000.000
- Mua sắm mới	10.948.476.000		10.948.476.000
Tại ngày cuối năm	10.948.476.000	120.000.000	11.068.476.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày đầu năm		54.000.000	54.000.000
- Khấu hao trong kỳ	54.742.380	24.000.000	78.742.380
Tại ngày cuối năm	54.742.380	78.000.000	132.742.380
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu năm	-	66.000.000	66.000.000
Tại ngày cuối năm	10.893.733.620	42.000.000	10.935.733.620

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	7.082.296.837	7.082.296.837	26.509.632.793	26.509.632.793
Công ty CP Điện cơ Thống Nhất	995.997.200	995.997.200	-	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vương Tường Giang	893.377.802	893.377.802	1.157.395.321	1.157.395.321
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Sao đỏ	851.239.950	851.239.950	74.463.180	74.463.180
CN Công ty CP Thương mại và SXCN Đại Việt tại Bắc Ninh	825.750.000	825.750.000	-	-
Công ty TNHH Tân Thành	78.010.790	78.010.790	541.439.498	541.439.498
Công ty TNHH MTV Điện cơ Phong Lan	-	-	21.266.091.471	21.266.091.471
Phải trả các đối tượng khác	3.437.921.095	3.437.921.095	3.470.243.323	3.470.243.323

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	743.220.039	743.220.039	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.466.258.958	3.270.390.479	3.966.258.958	770.390.479
Thuế thu nhập cá nhân	-	497.798.937	284.672.587	213.126.350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	90.690.000	343.034.758	433.724.758	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	1.556.948.958	4.862.444.213	5.435.876.342	983.516.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	238.459.981	458.646.151
Trích trước chi phí lãi tiền vay	74.115.156	49.692.612
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	164.344.825	408.953.539

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	68.032.674	59.665.991.954
Công ty TNHH MTV Điện cơ Phong Lan - Bên liên quan		59.639.309.280
Lãi vay phải trả	59.850.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.182.674	26.682.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	36.980.045.573	36.980.045.573	118.430.991.757	131.776.395.233	23.634.642.097	23.634.642.097
Vay ngắn hạn	34.159.645.573	34.159.645.573	116.657.591.757	127.908.995.233	22.908.242.097	22.908.242.097
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (i)	30.939.052.373	30.939.052.373	91.247.107.110	101.937.504.110	20.248.655.373	20.248.655.373
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng (ii)	3.220.593.200	3.220.593.200	25.410.484.647	25.971.491.123	2.659.586.724	2.659.586.724
Vay dài hạn đến hạn trả	2.820.400.000	2.820.400.000	1.773.400.000	3.867.400.000	726.400.000	726.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (iii)	2.674.000.000	2.674.000.000	1.627.000.000	3.721.000.000	580.000.000	580.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng (iv)	146.400.000	146.400.000	146.400.000	146.400.000	146.400.000	146.400.000
b) Vay dài hạn	12.035.755.000	12.035.755.000	3.867.400.000	12.907.650.000	2.995.505.000	2.995.505.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (iii)	8.438.755.000	8.438.755.000	3.721.000.000	9.407.650.000	2.752.105.000	2.752.105.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng (iv)	97.000.000	97.000.000	146.400.000	-	243.400.000	243.400.000
Vay cá nhân (v)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-	-

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016-HĐTDHM/NHCT-166-ĐCHP ngày 17/06/2016 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng và văn bản sửa đổi HĐTD số 01/2016-HĐTDHM-SĐBS/NHCT-166-ĐCHP ngày 24/10/2016. Hạn mức tối đa được giải ngân: 40.000.000.000 VND, mục đích sử dụng khoản vay: bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 16/06/2017. Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc gắn liền với đất đai tại số 734 Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT/2012 ký ngày 28/09/2012.
- (ii) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 6044.16.257.1813703.TD ngày 12/04/2016 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng. Hạn mức tín dụng 20.000.000.000 VND đã bao gồm dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 15.15.257.1813703.TD ngày 27/01/2015. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày giải ngân đến ngày 31/01/2017. Mục đích sử dụng khoản vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành thư tín dụng (L/C) phục vụ cho lĩnh vực sản xuất và kinh doanh quạt điện, động cơ, thiết bị. Lãi suất cho vay là lãi suất cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ từng lần. Tài sản bảo đảm khoản vay là hàng tồn kho luân chuyển bao gồm hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm thuộc sở hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng bao gồm 03 Hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2015-HĐTDDA/NHCT166-ĐHCP ngày 29/01/2015 với hạn mức 3.370.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý thuộc "Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, phương tiện vận tải" của Công ty. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010 và hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010 cùng các phụ lục sửa đổi kèm theo. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 1.916.115.000 VND.
 - Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 02/2015- HĐTDDA/NHCT166- ĐCHP ngày 23/09/2015 với hạn mức 3.850.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý thuộc "Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, phương tiện vận tải" của Công ty. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT ngày 28/09/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/MMTB/2012 ngày 28/09/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/TC/NHCT/ĐCHP ngày 29/01/2015 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/TC/NHCT/ĐCHP ngày 23/09/2015 cùng các phụ lục sửa đổi kèm theo. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 1.662.640.000 VND.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT-166-ĐCHP ngày 17/06/2016, hạn mức 8.400.000.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư "Mua lại nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước tại số 20 Đinh Tiên Hoàng, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng". Lãi suất được quy định trên từng Giấy nhận nợ, được xác định theo định kỳ 3 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT ngày 28/09/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/HĐTCTS/NHCT-ĐCHP ngày 17/06/2016. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 7.534.000.000 VND.
- (iv) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 32.14.257.1813703.TD ngày 22/08/2014 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền 585.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên ngày 21/08/2014. Khoản vay chịu lãi suất theo điều chỉnh từng thời điểm trên từng khế ước nhận nợ (lãi suất kỳ đầu tiên trong năm 2014 là 8,8%/năm) và được trả hàng kỳ bắt đầu từ ngày 25 và kết thúc ngày 24 tháng sau. Mục đích vay là để bổ sung vốn mua 01 xe ô tô tải Hino (Cabin Chassi). Công ty dùng xe ô tô tải thùng kín 3 chỗ, nhãn hiệu HINO biển kiểm soát 15C-097.82 để thế chấp cho khoản vay này.
- (v) Vay cá nhân thể hiện khoản vay bà Lê Thị Thanh Hương theo hợp đồng vay vốn số 01/VVĐT ngày 18/06/2016 để phục vụ dự án đầu tư mua lại nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước tại số 20 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng. Thời hạn vay tối thiểu 1 năm từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 0.6 %/ tháng và được thay đổi theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.820.400.000	726.400.000
Trong năm thứ hai	2.771.000.000	1.575.400.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.764.755.000	1.420.105.000
	11.356.155.000	3.721.905.000
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	2.820.400.000	726.400.000
Số phải trả sau 12 tháng	8.535.755.000	2.995.505.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	94.922.000.000	1.787.924.642	45.014.509.108	141.724.433.750
Lãi trong năm	-	-	15.657.098.623	12.937.304.341
Phân phối lợi nhuận	-	2.373.363.000	(17.554.559.800)	(3.084.088.164)
Giảm khác	-	(124.172.000)	-	(194.673.939)
Số dư tại ngày 01/01/2016	94.922.000.000	4.037.115.642	43.117.047.931	142.076.163.573
Lãi trong kỳ	-	-	13.081.561.917	13.081.561.917
Phân phối lợi nhuận (i)	-	1.397.751.650	(11.449.052.310)	(10.051.300.660)
Tăng khác (ii)	-	336.468.344	63.822.484	400.290.828
Giảm khác (iii)	-	(80.385.000)	-	(80.385.000)
Số dư tại ngày 31/12/016	94.922.000.000	5.690.950.636	44.813.380.022	145.426.330.658

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận trong kỳ bao gồm việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2016/DHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2016.

Nội dung	Số tiền (VND)
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.397.751.650
Trích quỹ khen thưởng	279.550.330
Trích quỹ phúc lợi	279.550.330
Xác định cổ tức chi trả năm 2015	9.492.200.000
Tổng cộng	11.449.052.310

- (ii) Tăng khác trong kỳ là do nhập quỹ ĐTPT Công ty TNHH MTV Điện cơ Phong Lan sau giải thể.

- (iii) Giảm khác trong kỳ thể hiện khoản chi thù lao HĐQT và BKS.

Trong năm 2016, Công ty đã trả cổ tức cho các cổ đông là 9.061.926.475 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	9.492.200	9.492.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại (USD)	5.423,35	5.423,35

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	258.612.905.014	370.623.208.375
	258.612.905.014	370.623.208.375
Các khoản giảm trừ doanh thu	234.603.925	650.787.978
Trong đó:		
- Chiết Khấu thương mại	234.603.925	650.787.978
	258.378.301.089	369.972.420.397

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	222.659.814.228	336.817.123.748
	222.659.814.228	336.817.123.748

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.982.867.562	24.563.090.762
Chi phí nhân công	19.362.381.115	9.208.268.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.913.017.570	2.407.012.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.138.606.075	1.953.895.924
Chi phí khác bằng tiền	3.350.056.444	3.232.812.079
	147.746.928.766	41.365.079.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.734.568	30.253.142
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.304.000.000
	16.734.568	2.334.253.142

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.066.142.594	1.445.346.627
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	8.616.618
Chiết khấu thanh toán	78.200.000	-
Chi phí tài chính khác	84.085	-
	2.144.426.679	1.453.963.245

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu	104.207.846	206.552.514
Tiền thuê nhà	149.815.455	1.455.312.000
Chi phí nhân viên	7.815.311.732	3.954.156.860
Chi phí đồ dùng văn phòng	103.507.940	232.408.136
Chi phí khấu hao TSCĐ	807.286.979	498.030.109
Thuế, phí và lệ phí	293.927.049	138.140.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.977.966.839	698.946.826
Các khoản chi phí QLDN khác	939.356.871	1.408.523.360
Cộng	13.191.380.711	8.594.380.733
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, bao bì	906.838.663	1.788.813.770
Chi phí nhân viên	1.311.220.974	3.515.184.116
Chi phí khấu hao TSCĐ	745.053.231	670.390.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.020.264.765	292.239.477
Chi phí bảo hành	389.571.952	2.469.071.839
Các khoản chi phí bán hàng khác	139.451.661	241.752.248
Cộng	4.512.401.246	8.977.452.207
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	(2.195.766.138)
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(23.418.521)
Các khoản ghi giảm khác	-	(370.000.000)
Cộng	-	(2.589.184.659)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.351.952.396	19.423.357.210
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(2.304.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(2.304.000.000)
Thu nhập chịu thuế	16.351.952.396	17.119.357.210
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.270.390.479	3.766.258.587

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.081.561.917	15.657.098.623
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(559.100.660)
Lợi nhuận/ (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.081.561.917	15.097.997.963
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.492.200	9.492.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.378	1.591
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất đồ điện dân dụng: quạt điện, lồng quạt...; Ngoài ra kinh doanh thương mại nhập khẩu một số loại quạt điện nhưng trong cùng khu vực. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu tại trụ sở chính đặt tại số 734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng. Công ty không có đơn vị phụ thuộc nào tại các địa bàn ngoài tỉnh. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	49.015.800.573	26.630.147.097
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(5.169.771.079)	(2.933.748.354)
Nợ thuần	43.846.029.494	23.696.398.743
Vốn chủ sở hữu	145.426.330.658	142.076.163.573
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,30	0,17

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.169.771.079	2.933.748.354
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.675.464.711	9.960.600.045
Đầu tư tài chính dài hạn	-	80.000.000.000
Tổng cộng	13.845.235.790	92.894.348.399
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	49.015.800.573	26.630.147.097
Phải trả người bán và phải trả khác	7.150.329.511	86.175.624.747
Chi phí phải trả	238.459.981	458.646.151
Tổng cộng	56.404.590.065	113.264.417.995

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.169.771.079	-	5.169.771.079
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.675.464.711	-	8.675.464.711
Tổng cộng	13.845.235.790	-	13.845.235.790
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	36.980.045.573	12.035.755.000	49.015.800.573
Phải trả người bán và phải trả khác	7.150.329.511	-	7.150.329.511
Chi phí phải trả	238.459.981	-	238.459.981
Tổng cộng	44.368.835.065	12.035.755.000	56.404.590.065
Chênh lệch thanh khoản thuần	(30.523.599.275)	(12.035.755.000)	(42.559.354.275)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.933.748.354	-	2.933.748.354
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.960.600.045	-	9.960.600.045
Đầu tư tài chính dài hạn	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Tổng cộng	92.894.348.399	-	92.894.348.399
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	23.634.642.097	2.995.505.000	26.630.147.097
Phải trả người bán và phải trả khác	86.175.624.747	-	86.175.624.747
Chi phí phải trả	458.646.151	-	458.646.151
Tổng cộng	110.268.912.995	2.995.505.000	113.264.417.995
Chênh lệch thanh khoản thuần	(17.374.564.596)	(2.995.505.000)	(20.370.069.596)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

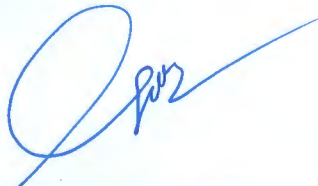
30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

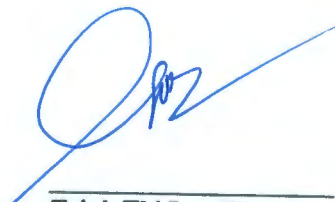
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.225.250.288	659.010.961

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.


Trịnh Thị Lan Phương
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 14 tháng 03 năm 2017


Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319
Số 63 Lê Văn Lương, P. Trung Hòa
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel : +84-4 3577 0781
Fax: +84-4 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel : +84-8 3840 6618
Fax: +84-8 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan,
Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Tel : +84-31 353 4655
Fax: +84-31 353 4316
Email: vacohp@vaco.com.vn

Văn phòng Đồng Nai

79 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Tel: +84-613 828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Hanoi Office

12A Floor, 319 Corporation Tower
No.63 Le Van Luong Street, Trung Hoa Ward
Cau Giay District, Hanoi City
Tel : +84-4 3577 0781
Fax: +84-4 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Ho Chi Minh Office

6th Floor, HUD Building, No.159 Dien Bien Phu Street
Ward 15, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel : +84-8 3840 6618
Fax: +84-8 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Hai Phong Office

No. 499 Quan Toan Street, Quan Toan Ward
Hong Bang District, Hai Phong City
Tel : +84-31 353 4655
Fax: +84-31 353 4316
Email: vacohp@vaco.com.vn

Dong Nai Office

No. 79, Ha Huy Giap Street, Quyet Thang Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province
Tel: +84-613 828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn